Kiểm Tra 15’ Tiếng Anh

Câu 1 **Từ "fox" có phiên âm là gì?**

A. /fɒks/

B. /fɔːks/

C. /fəʊks/

D. /fʌks/

Câu 2 **Từ "wolf" có phiên âm là gì?**

A. /wʊlf/

B. /wɔːlf/

C. /wəʊlf/

D. /wʌlf/

Câu 3 **Từ "dinosaur" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdaɪnəsɔːr/

B. /ˈdaɪnəʊsɔːr/

C. /ˈdiːnəsɔːr/

D. /ˈdaɪnəsər/

Câu 4 **Từ "crab" có phiên âm là gì?**

A. /kræb/

B. /krɑːb/

C. /kreɪb/

D. /krʌb/

Câu 5 **Từ "snail" có phiên âm là gì?**

A. /sneɪl/

B. /snaɪl/

C. /snɔɪl/

D. /sniːl/

Câu 6 **Từ "frog" có phiên âm là gì?**

A. /frɒg/

B. /frɔːg/

C. /frəʊg/

D. /frʌg/

Câu 7 **Từ "toad" có phiên âm là gì?**

A. /təʊd/

B. /taʊd/

C. /tɔːd/

D. /tuːd/

Câu 8 **Từ "jelly fish" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdʒelifɪʃ/

B. /ˈdʒelɪfaɪ/

C. /ˈdʒeliːfɪʃ/

D. /ˈdʒəlifɪʃ/

Câu 9 **Từ "camel" có phiên âm là gì?**

A. /ˈkæməl/

B. /ˈkɑːməl/

C. /ˈkeɪməl/

D. /ˈkʌməl/

Câu 10 **Từ "eagle" có phiên âm là gì?**

A. /ˈiːgəl/

B. /ˈɪgəl/

C. /ˈeɪgəl/

D. /ˈaɪgəl/

Câu 11 **Từ "goat" có phiên âm là gì?**

A. /gəʊt/

B. /gaʊt/

C. /gɔːt/

D. /guːt/

Câu 12 **Từ "goose" có phiên âm là gì?**

A. /guːs/

B. /gʊs/

C. /gəʊs/

D. /gaʊs/

Câu 13 **Từ "owl" có phiên âm là gì?**

A. /aʊl/

B. /əʊl/

C. /ɔːl/

D. /uːl/

Câu 14 **Từ "turtle" có phiên âm là gì?**

A. /ˈtɜːrtl/

B. /ˈtɔːrtl/

C. /ˈtɑːrtl/

D. /ˈtʊərtl/

Câu 15 **Từ "horse" có phiên âm là gì?**

A. /hɔːrs/

B. /hɜːrs/

C. /hɑːrs/

D. /hʊərs/

Câu 16 **Từ "hedgehog" có phiên âm là gì?**

A. /ˈhedʒhɒg/

B. /ˈhedʒhɔːg/

C. /ˈhedʒhəʊg/

D. /ˈhedʒhʌg/

Câu 17 **Từ "python" có phiên âm là gì?**

A. /ˈpaɪθən/

B. /ˈpɪθən/

C. /ˈpiːθən/

D. /ˈpeɪθən/

Câu 18 **Từ "mouse" có phiên âm là gì?**

A. /maʊs/

B. /məʊs/

C. /mɔːs/

D. /muːs/

Câu 19 **Từ "mosquito" có phiên âm là gì?**

A. /məˈskiːtəʊ/

B. /mɒsˈkiːtəʊ/

C. /mʌsˈkiːtəʊ/

D. /mɪsˈkiːtəʊ/

Câu 20 **Từ "fly" có phiên âm là gì?**

A. /flaɪ/

B. /fleɪ/

C. /flɔɪ/

D. /fliː/

Câu 21 **Từ "dragonfly" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdrægənflaɪ/

B. /ˈdrægənfleɪ/

C. /ˈdrægənflɔɪ/

D. /ˈdrægənfliː/

Câu 22 **Từ "grasshopper" có phiên âm là gì?**

A. /ˈgrɑːshɒpər/

B. /ˈgræshɒpər/

C. /ˈgrɑːshɔːpər/

D. /ˈgræshɔːpər/

Câu 23 **Từ "flamingo" có phiên âm là gì?**

A. /fləˈmɪŋgəʊ/

B. /flæˈmɪŋgəʊ/

C. /flɑːˈmɪŋgəʊ/

D. /fleɪˈmɪŋgəʊ/

Câu 24 **Từ "deer" có phiên âm là gì?**

A. /dɪər/

B. /deər/

C. /daɪər/

D. /dɔːr/

Câu 25 **Từ "hippo" có phiên âm là gì?**

A. /ˈhɪpəʊ/

B. /ˈhaɪpəʊ/

C. /ˈhiːpəʊ/

D. /ˈheɪpəʊ/

Câu 26 **Từ "engineer" có phiên âm là gì?**

A. /ˌendʒɪˈnɪər/

B. /ˌendʒɪˈniːər/

C. /ˌendʒɪˈnaɪər/

D. /ˌendʒɪˈneər/

Câu 27 **Từ "architect" có phiên âm là gì?**

A. /ˈɑːrkɪtekt/

B. /ˈɑːrkɪtɛkt/

C. /ˈɑːrkɪtækt/

D. /ˈɑːrkɪtʌkt/

Câu 28 **Từ "carpenter" có phiên âm là gì?**

A. /ˈkɑːrpəntər/

B. /ˈkɑːrpɪntər/

C. /ˈkɑːrpæntər/

D. /ˈkɑːrpʌntər/

Câu 29 **Từ "mechanic" có phiên âm là gì?**

A. /mɪˈkænɪk/

B. /məˈkænɪk/

C. /mɪˈkɑːnɪk/

D. /məˈkɑːnɪk/

Câu 30 **Từ "plumber" có phiên âm là gì?**

A. /ˈplʌmər/

B. /ˈpluːmər/

C. /ˈplʊmər/

D. /ˈpləʊmər/

Câu 31 **Từ "accountant" có phiên âm là gì?**

A. /əˈkaʊntənt/

B. /æˈkaʊntənt/

C. /ɑːˈkaʊntənt/

D. /ʌˈkaʊntənt/

Câu 32 **Từ "secretary" có phiên âm là gì?**

A. /ˈsekrəteri/

B. /ˈsekrɪteri/

C. /ˈsekræteri/

D. /ˈsekrʌteri/

Câu 33 **Từ "cashier" có phiên âm là gì?**

A. /kæˈʃɪər/

B. /kəˈʃɪər/

C. /kɑːˈʃɪər/

D. /keɪˈʃɪər/

Câu 34 **Từ "manager" có phiên âm là gì?**

A. /ˈmænɪdʒər/

B. /ˈmænədʒər/

C. /ˈmænɪdʒɪər/

D. /ˈmænɪdʒɔːr/

Câu 35 **Từ "artist" có phiên âm là gì?**

A. /ˈɑːrtɪst/

B. /ˈɑːrtəst/

C. /ˈɑːrtɪst/

D. /ˈɑːrtæst/

Câu 36 **Từ "actor" có phiên âm là gì?**

A. /ˈæktər/

B. /ˈæktɔːr/

C. /ˈæktɪər/

D. /ˈæktʊər/

Câu 37 **Từ "waiter" có phiên âm là gì?**

A. /ˈweɪtər/

B. /ˈwaɪtər/

C. /ˈwɔɪtər/

D. /ˈwiːtər/

Câu 38 **Từ "flight attendant" có phiên âm là gì?**

A. /flaɪt əˈtendənt/

B. /flaɪt əˈtendənt/

C. /flaɪt əˈtendənt/

D. /flaɪt əˈtendənt/

Câu 39 **Từ "surgeon" có phiên âm là gì?**

A. /ˈsɜːrdʒən/

B. /ˈsɜːrdʒɪən/

C. /ˈsɜːrdʒɔːn/

D. /ˈsɜːrdʒʊn/

Câu 40 **Từ "vet" có phiên âm là gì?**

A. /vet/

B. /vɪt/

C. /væt/

D. /vʌt/

Câu 41 **Từ "dentist" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdentɪst/

B. /ˈdentəst/

C. /ˈdentæst/

D. /ˈdentʌst/

Câu 42 **Từ "driver" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdraɪvər/

B. /ˈdraɪvɔːr/

C. /ˈdraɪvɪər/

D. /ˈdraɪvʊər/

Câu 43 **Từ "cook" có phiên âm là gì?**

A. /kʊk/

B. /kuːk/

C. /kəʊk/

D. /kaʊk/

Câu 44 **Từ "florist" có phiên âm là gì?**

A. /ˈflɔːrɪst/

B. /ˈflɒrɪst/

C. /ˈfləʊrɪst/

D. /ˈflaʊrɪst/

Câu 45 **Từ "vender" có phiên âm là gì?**

A. /ˈvendər/

B. /ˈvɪndər/

C. /ˈvændər/

D. /ˈvʌndər/

Câu 46 **Từ "butcher" có phiên âm là gì?**

A. /ˈbʊtʃər/

B. /ˈbuːtʃər/

C. /ˈbʌtʃər/

D. /ˈbætʃər/

Câu 47 **Từ "journalist" có phiên âm là gì?**

A. /ˈdʒɜːrnəlɪst/

B. /ˈdʒɔːrnəlɪst/

C. /ˈdʒɑːrnəlɪst/

D. /ˈdʒʊərnəlɪst/

Câu 48 **Từ "electrician" có phiên âm là gì?**

A. /ɪˌlekˈtrɪʃn/

B. /ɪˌlekˈtrɪʃən/

C. /ɪˌlekˈtrɪʃiən/

D. /ɪˌlekˈtrɪʃɪn/

Câu 49 **Từ "businessman" có phiên âm là gì?**

A. /ˈbɪznəsmæn/

B. /ˈbɪznɪsmæn/

C. /ˈbɪznæsmæn/

D. /ˈbɪznʌsmæn/

Câu 50 **Từ "beggar" có phiên âm là gì?**

A. /ˈbegər/

B. /ˈbeɪgər/

C. /ˈbaɪgər/

D. /ˈbiːgər/

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem**

diemdanh.app